

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 92/2025/DS-ST
Ngày: 15-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Ngọc Đình

Ông Đinh Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Quê - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5
- Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Tây Ninh tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 196/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số I T, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An (nay là phường L, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Lê Văn L, sinh năm 1985.
(vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp).

(Văn bản ủy quyền ngày 20/3/2025)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B Tỉnh lộ 827A, Khu phố A, Phường G, thành phố T, tỉnh Long An (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh).

Địa chỉ cư trú: Số A ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh).

2. Bà Đoàn Thị Bích T1, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C Tỉnh lộ 827, Phường G, thành phố T, tỉnh Long An (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/3/2025, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T do ông Lê Văn L là người đại diện theo ủy quyền trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Ngày 27/12/2019, ông T cho ông V vay số tiền 300.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày 27/12/2019 (hạn trả nợ ngày 27/01/2020).

Ngày 30/02/2024, ông T cho ông V vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 30/02/2024 (hạn trả nợ ngày 30/02/2025).

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/3/2025, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu ông Nguyễn Thanh V và bà Nguyễn Thị Ngọc C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc còn nợ là 800.000.000 đồng. Ông T không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L là người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày: Sau khi ông trao đổi với ông T thì ông T xác định kể từ khi vay tiền đến nay thì ông V có trả cho ông T nhiều lần tiền gốc, tổng cộng ông V đã trả được 500.000.000 đồng còn nợ 300.000.000 đồng và được ông V thừa nhận. Do đó, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện xác định yêu cầu khởi kiện cuối cùng như sau: Yêu cầu ông V có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng, ông T không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu khởi kiện nào khác.

Ông T cho ông V vay tiền, ông V ký giấy nợ cho ông T nên ông T chỉ yêu cầu ông V có nghĩa vụ trả nợ, ông T không yêu cầu vợ của ông V là bà C có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông T.

Đối với các chứng từ chuyển khoản ngân hàng do ông V cung cấp thì ông T có ý kiến như sau: Trước đây ông T và ông V cùng nhận thầu làm chung các công trình với nhau nên nhiều lần chuyển tiền qua lại cho nhau để giải quyết công việc. Ông T cho ông V vay tiền không có tính lãi nên ông V trình bày cho rằng chuyển khoản trả tiền lãi cho ông T là không đúng. Hơn nữa, các lần ông V chuyển tiền cho ông T cũng không thể hiện nội dung là thanh toán tiền lãi.

Do ông Lâm B công việc nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án, trong tất cả các phiên tòa giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Tây Ninh.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2019, ông V có vay của ông T nhiều lần tổng cộng là 300.000.000 đồng (thời gian vay tiền và số tiền cụ thể từng lần vay thì ông V không nhớ). Việc vay tiền không lập biên nhận, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng không lập biên bản chỉ thỏa thuận miệng nhưng ông V có trả tiền lãi đầy đủ cho ông T qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản của ông V cho ông T và có lần thì trả tiền mặt.

Đến ngày 27/12/2019, ông T yêu cầu ông V xác nhận nợ bằng giấy nợ ngày 27/12/2019 mà ông T đã cung cấp cho Tòa án, tổng số tiền là 300.000.000 đồng. Mặc dù, trong giấy nợ không ghi các bên có thỏa thuận lãi nhưng thực chất đây là khoản vay có lãi, ông V có trả tiền lãi đầy đủ cho đến tháng 8/2024 thì ngưng do ông V không còn khả năng trả tiền lãi nữa.

Ngày 16/12/2022, ông V có nhờ bà Đoàn Thị Bích T1 chuyển khoản từ tài khoản của bà T1 vào tài khoản của ông T để trả thay ông V số tiền 210.000.000 đồng (có chứng từ chuyển tiền có nội dung “DOAN THI BICH THUY chuyen tien). Sau đó, ông V có vay thêm của ông T mỗi lần vài chục triệu (số lần cụ thể và số tiền cụ thể thì ông không nhớ) cộng với 90.000.000 đồng tiền gốc còn thiếu và tiền lãi của số tiền 300.000.000 đồng ông đã vay trước đó tổng cộng là 500.000.000 đồng thì ông T yêu cầu ông viết giấy nợ ngày 30/02/2024 để xác nhận nợ.

Khoảng đầu năm 2023 đến đầu năm 2024, ông V có nhận thi công trọn gói cho ông T 01 công trình là hàng rào, nhà thủy tạ và nhà kho tại xã P, huyện C, tỉnh Long An giá trị công trình khoảng trên 01 tỷ đồng (giá trị cụ thể thì ông không nhớ), ông T không đưa số tiền này mà ứng tiền cho ông mua vật tư khoảng vài trăm triệu (số tiền cụ thể ông không nhớ), số tiền còn lại của công trình thì ông T trừ 100.000.000 đồng tiền gốc và tính lãi 10%/tháng cho khoản nợ 500.000.000 đồng. Như vậy, ông V còn thiếu ông T đối với khoản nợ ngày 30/02/2024 là 400.000.000 đồng tiền gốc.

Đầu năm 2024, ông V có nhận thi công trọn gói cho ông T 01 công trình nhà cấp 4 tại ấp D, xã B, thành phố T, tỉnh Long An. Giá trị công trình là 400.000.000 đồng nhưng ông T cũng không đưa số tiền này cho ông V mà chỉ chuyển khoản cho ông khoảng 120.000.000 đồng để mua vật tư và trừ 100.000.000 đồng tiền gốc trong số tiền 400.000.000 đồng và tiền lãi 10%/tháng. Như vậy, ông V chỉ còn nợ ông T số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc, sau đó ông không có khả năng trả tiền lãi nên ông T tính lãi ra 80.000.000 đồng và cộng dồn vào tiền gốc thành số tiền 380.000.000 đồng.

Việc ông nhận thi công các công trình trên cho ông T chỉ thỏa thuận miệng không có lập văn bản nên ông không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án. Việc ông T trừ tiền gốc và tính lãi đối với số tiền còn lại cũng chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản nên ông cũng không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án. Các công trình thi công ông nhận của ông T đã hoàn tất, các bên cũng đã thực hiện xong nghĩa vụ nên ông không có tranh chấp gì với ông T liên quan đến các

công trình này, đề nghị Tòa án giải quyết trong phạm vi tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông và ông T.

Hiện nay, ông V chỉ thừa nhận còn nợ ông T số tiền 380.000.000 đồng (trong đó gồm 300.000.000 đồng tiền gốc và 80.000.000 đồng tiền lãi) và đồng ý trả cho ông T số tiền này. Do toàn bộ tài sản của ông ngân hàng đang kê biên phát mãi để thu hồi nợ nên sau khi trả xong nợ của ngân hàng thì còn dư bao nhiêu ông sẽ trả nợ cho ông T bấy nhiêu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Bích T1 trình bày tại đơn yêu cầu vắng mặt và trình bày ý kiến ngày 15/7/2025 như sau:

Ngày 16/12/2022, ông V có nhờ bà chuyển tiền từ tài khoản của bà vào tài khoản của ông T số tiền 210.000.000 đồng (có chứng từ chuyển tiền có nội dung “DOAN THI BICH THUY chuyen tien). Bà xác định số tiền 210.000.000 đồng này là bà chuyển khoản nhầm ông V, đây là tiền của ông V. Trong vụ án này bà không có tranh chấp, yêu cầu gì đối với bất kỳ đương sự nào.

Bà hiện đang đi làm rất khó để xin nghỉ, nên bà đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án các cấp giải quyết vụ án, kể cả nếu có tranh chấp phát sinh sau này hoặc có sự thay đổi tư cách tham gia tố tụng trong vụ án. Vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải, kiểm tra chứng cứ, đối chất,... và tất cả các phiên tòa của Tòa án các cấp. Đề nghị Tòa án các cấp không triệu tập bà khi giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa,... nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đây là loại kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Việc Tòa án tiến hành thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; thủ tục thụ lý vụ án và thông báo về việc thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng theo Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; về trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc thu thập chứng cứ, xác minh và công khai chứng cứ cũng như hòa giải.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền, nghĩa vụ và chấp hành nội quy phiên tòa do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Ông T cung cấp 02 giấy vay tiền đề ngày 27/12/2019 và ngày 30/02/2024, có chữ ký xác nhận nợ của ông V, nội dung thể hiện ông T có cho ông V vay số tiền là 800.000.000 đồng. Ông T thừa nhận ông V đã trả được số tiền 500.000.000 đồng còn nợ ông số tiền là 300.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với lời trình bày của ông V về số nợ gốc. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu ông V thanh toán số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông T không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Căn cứ các Điều 280, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thanh V có nghĩa vụ trả số tiền đã vay. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Tây Ninh theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng:

Ông Nguyễn Thanh T khởi kiện nên được xác định là nguyên đơn; ông Nguyễn Thanh V là người bị kiện nên được xác định là bị đơn trong vụ án.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/3/2025, ông T khởi kiện yêu cầu ông V và vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc C có nghĩa vụ liên đới trả số tiền đã vay. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu cá nhân ông V có nghĩa vụ trả nợ. Do đó, bà Nguyễn Thị Ngọc C được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Bà Đoàn Thị Bích T1 là người chuyển khoản tiền thay ông V để trả nợ cho ông T số tiền 210.000.000 đồng nên được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Việc ủy quyền của đương sự hợp lệ nên được chấp nhận.

[3] Về việc vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T do ông Lê Văn L là người đại diện theo ủy quyền vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Nguyễn Thanh V, bà Nguyễn Thị Ngọc C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị

xét xử vắng mặt. Bà Đoàn Thị Bích T1 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông L, ông V, bà C và bà T1 theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về chứng cứ:

Các bên có quyền yêu cầu và có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tòa án xét xử theo quy định tại Điều 6 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[5] Về phạm vi xét xử:

Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T, thấy rằng:

Theo giấy mượn tiền ngày 27/12/2019 do nguyên đơn cung cấp thể hiện các bên tham gia giao kết hợp đồng là ông Nguyễn Thanh T (bên cho mượn) và ông Nguyễn Thanh V (bên mượn), số tiền cho mượn là 300.000.000 đồng, ngày mượn 27/12/2019, ngày trả 27/01/2020, không thỏa thuận lãi suất nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi.

Theo giấy cho vay tiền ngày 30/02/2024 do nguyên đơn cung cấp thể hiện các bên tham gia giao kết hợp đồng là ông Nguyễn Thanh T (bên cho vay) và ông Nguyễn Thanh V (bên vay), số tiền vay là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng (ngày đến hạn 30/02/2025), lãi suất 02%/tháng nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

Ông T và ông V thống nhất số tiền ông T cho ông V vay tổng cộng là 800.000.000 đồng tiền gốc theo giấy mượn tiền ngày 27/12/2019 và giấy cho vay tiền ngày 30/02/2024 nêu trên. Ông V đã thanh toán cho ông T tổng cộng 500.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ 300.000.000 đồng tiền gốc chưa thanh toán. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là các tình tiết không phải chứng minh.

Ông T và ông V không thống nhất việc thanh toán tiền lãi. Ông T xác định cho ông V vay tiền không tính lãi, kể từ ngày vay tiền đến nay thì ông V chỉ thanh toán tiền gốc không có thanh toán tiền lãi.

Ông V xác định ông T cho ông V vay tiền theo mức lãi suất 5%/tháng, hàng tháng ông V đều chuyển khoản thanh toán tiền lãi cho ông T. Để chứng minh cho trình bày của mình thì ông V đã cung cấp sao kê giao dịch tài khoản của ông V.

Thấy rằng, các chứng từ sao kê giao dịch tài khoản của ông V thể hiện ông T và ông V có chuyển khoản qua lại cho nhau nhiều khoản tiền, các lần ông V chuyển tiền cho ông T không thể hiện nội dung thanh toán tiền lãi. Ông V cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 05%/tháng như ông trình bày. Ông V cung cấp chứng từ sao kê giao dịch tài khoản nhưng không có văn bản lý giải các ngày trả tiền lãi cụ thể là ngày nào số tiền là bao nhiêu, không cung cấp chứng cứ thể hiện các lần chuyển tiền này để thanh toán tiền lãi và cũng không có mặt để đối chất với nguyên đơn về số tiền đã thanh

toán nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét trình bày của ông V. Trình bày của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

Ông T và ông V không có tranh chấp liên quan đến số tiền hai bên chuyển khoản qua lại cho nhau theo các chứng từ sao kê giao dịch tài khoản của ông V nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Do ông V đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông T khởi kiện yêu cầu ông V trả số tiền gốc còn nợ là 300.000.000 đồng là có căn cứ. Ông T không yêu cầu ông V phải trả tiền lãi do chậm thanh toán là tự nguyện, có lợi cho bị đơn và không trái quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh V phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho ông Nguyễn Thanh T.

Ông Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí. H lại cho ông T tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Thanh V có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Thanh T toàn bộ số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc ông Nguyễn Thanh V phải chịu 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

3.2. Ông Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí. H lại cho ông Nguyễn Thanh T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010893 ngày 10/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Án xét xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 5-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Ngọc Đình – Đinh Ngọc Minh

Nguyễn Thị Thúy An